

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01/2018

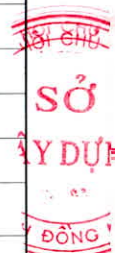
- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Văn bản số 10152/UBND-KT ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

ĐVT: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
A. BẢO GIÁ CỦA HUYỆN															
I	XIMĂNG														
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40		Bao 50 kg	85.000	87.000	86.000	84.000	87.000	86.000						
2	Xi măng Holcim PCB 40		Bao 50 kg			86.000		84.000	86.000						
3	Xi măng trắng		Bao 40 kg					190.000							
4	Xi măng Công Thanh		Bao50 kg					72.000							
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT														
1	Đá 0x4		m ³		215.000	145.200	265.000	230.000	278.000						
2	Đá 1x2		m ³	350.000	330.000	280.000	345.000	300.000	340.000						
3	Đá 4x6		m ³	290.000	260.000	200.000	330.000	250.000							
4	Đá hộc (20x30)		m ³												
5	Đá mi sàng		m ³	260.000	245.000	194.000	330.000		318.000						
6	Đá mi bụi		m ³	270.000	230.000		275.000		301.000						
7	Đá chẻ		viên			4.000									
8	Đất phún đỏ,phún sỏi đỏ,sỏi đỏ		m ³	130.000		110.000			80.000						
9	Đất san lấp		m ³			95.000									
10	Cát san lấp		m ³			270.000		280.000							
11	Cát xây dựng		m ³	520.000	510.000	470.000	425.000		375.000						
12	Cát xây, tô (cát sông)		m ³					340.000							
13	Cát xây, tô (cát suối)		m ³					300.000							

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
14	Đá 1x2 (Sóc lu)		m ³					400.000							
15	Đá 0x4 (Sóc lu)		m ³					300.000							
16	Đá 4x6 (Sóc lu)		m ³					350.000							
17	Đá mi (Sóc lu)		m ³					370.000							
III GẠCH XÂY, ỐP LÁT, GẠCH NUNG															
1	Gạch ống (8x8x18)		Viên	800	790	740	800	750	990						
2	Gạch đĩnh (4x8x18)		Viên		790	740	800	750							
3	Gạch ống (8x8x18) không nung		Viên					1.500							
4	Gạch đĩnh (4x8x18) không nung		Viên					1.500							
5	Gạch men 25x25		m ²			85.000									
6	Gạch men ốp tường 25x40		m ²			79.000									
7	Gạch men 30x30		m ²			86.000									
8	Gạch men 40x40		m ²			97.000									
9	Gạch men 50x50		m ²			115.000									
10	Gạch men 60x60		m ²			175.000									
11	Gạch Prime 25x25cm		m ²					98.000							
12	Gạch Prime 30x30cm		m ²					150.000							
13	Gạch Prime 40x40cm		m ²					140.000							
14	Gạch Prime 50x50cm		m ²					160.000							
15	Gạch Block		viên				4.500								
16	Gạch tự chèn		viên				2.800								
17	Gạch Terrazzo (gạch đá mài)		viên				9.000								
IV SẢN PHẨM SƠN															
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét		kg			63.721									
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1		kg			76.278									

				GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
V	THIẾT BỊ NƯỚC														
1	Co nhựa PVC Ø 21		Cái			1.600									
2	Co nhựa PVC Ø 27		Cái			2.200									
3	Co nhựa PVC Ø 34		Cái			3.700									
4	Co nhựa PVC Ø 42		Cái			5.100									
5	Co nhựa PVC Ø 49		Cái			7.900									
6	Co nhựa PVC Ø 60		Cái			12.200									
7	Co nhựa PVC Ø 90		Cái			25.000									
8	Tê nhựa PVC Ø 21 dày		Cái			2.800									
9	Tê nhựa PVC Ø 27 dày		Cái			4.600									
10	Tê nhựa PVC Ø 34 dày		Cái			7.400									
11	Tê nhựa PVC Ø 49 dày		Cái			14.500									
12	Tê nhựa PVC Ø 60 mỏng		Cái			8.700									
13	Tê nhựa PVC Ø 60 dày		Cái			24.900									
14	Tê nhựa PVC Ø 90 mỏng		Cái			25.700									
15	Tê nhựa PVC Ø90 dày		Cái			62.700									
16	Van nhựa PVC Ø 21		Cái			13.700									
17	Van nhựa PVC Ø 27		Cái			16.100									
18	Van nhựa PVC Ø 34		Cái			27.300									
19	Ống nhựa F 21x1,6		m					6.750							Công ty Nhựa Bình Minh
20	Ống nhựa F 27x1,8		m					9.500							
21	Ống nhựa F 34x2,0		m					13.000							
22	Ống nhựa F 42x2,1		m					17.200							
23	Ống nhựa F 49x2,4		m					22.250							
24	Ống nhựa F 60x2,0		m					24.000							
25	Ống nhựa F 114x3,2		m					72.500							



STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Maxilite ngoài trời		lít			68.167									
4	Dulux inspire ngoài trời		lít			120.167									
5	Maxilite trong nhà		lít			52.666									
6	Dulux inspire trong nhà		lít			66.242									
7	Sơn lót Maxilite		lít			79.454									
8	Sơn lót Dulux Primer		lít			79.151									
9	Bột trét nội thất Maxilite		kg			3.500									
10	Bột trét ngoại thất Maxilite		kg			3.500									
11	Sơn chống thấm TOA		5 lít					400.000							
12	Sơn TOA lót chống kèm ngoài trời		18 lít					1.600.000							
13	Sơn TOA ngoài trời		Thùng 18 lít					2.000.000							
14	Sơn TOA trong nhà		Thùng 18 lít					1.200.000							
15	Sơn lót TOA		Thùng 18 lít					1.600.000							
16	Bột trét Vilacera nội thất		Bao 40 kg					250.000							
17	Bột trét Vilacera ngoại thất		Bao 40 kg					300.000							
18	Bột trét Toa nội thất		Bao 40 kg					230.000							
19	Bột trét Toa ngoại thất		Bao 40 kg					300.000							
20	Sơn Maxilite ngoại thất		Thùng 18 lít					1.448.000							
21	Sơn Maxilite nội thất		Thùng 18 lít					1.118.000							
22	Sơn lót Maxilite ngoại thất		Thùng 18 lít					1.442.000							
23	Sơn DuLux ngoại thất		Thùng 18 lít					2.564.400							
24	Sơn DuLux nội thất		Thùng 18 lít					1.412.000							
25	Sơn lót DuLux ngoại thất		Thùng 18 lít					1.690.000							
26	Bột trét DuLux		Bao 40 kg					414.000							

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN														
1	Bóng đèn neon 1,2 m Rạng Đông		Bóng			15.000									Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. HCM)
2	Bóng đèn neon 0,6 m Rạng Đông		Bóng			11.000									
3	Bộ máng đèn 1,2 m Rạng Đông		Bộ			89.636									
4	Bộ máng đèn 0,6 m Rạng Đông		Bộ			52.000									
5	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC		Cái			13.163									
6	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC		Cái			17.272									
7	Công tắc đơn PANASONIC		Cái			10.909									
8	CXV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV		m					4.400							
9	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV		m					5.600							
10	CXV-2,5 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m					8.000							
11	CXV-4 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m					11.600							
12	CXV-6 (1x7/1,04 - 0,6/1KV		m					16.200							
13	CXV-10 (1x7/1,35 - 0,6/1KV		m					25.000							
14	CXV-16-0,6/1KV		m					36.700							
15	CXV-25-0,6/1KV		m					56.600							
16	CXV-35-0,6/1KV		m					77.000							
VII. SẮT, THÉP															
1	Thép cuộn Ø 6 mm		Kg	16.500	16.200	16.000	16.000	14.000	15.800						
2	Thép cuộn Ø 8 mm		Kg	16.500	16.200	16.000	16.000	14.000	15.800						
3	Sắt thép Ø 12		Cây/11,7 m	134.000											
4	Sắt thép Ø 14			180.000											
5	Sắt thép Ø 16			235.000											
6	Sắt thép Ø 18			298.000											
7	Sắt thép Ø 20			367.000											
8	Sắt thép Ø 22			443.000											
9	Sắt thép Ø 25			572.000											
10	Sắt thép Ø 28			700.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
11	Sắt thép Ø 32		Cây/11,7 m	920.000											
12	Thép cuộn Ø 10 mm		Kg						14.750						
13	Thép cuộn Ø 12-32		Kg				17.500								
VIII VẬT TƯ KHÁC															
1	Tôn kẽm khổ 1,07 m		m	95.000	115.000		86.500	90.000	86.000						
2	Tôn kẽm cán sóng tròn khổ 0.9mx2m dày 0.1mm		m ²					70.000							
3	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,26mm		m ²					70.000							
4	Tôn kẽm màu cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,35mm		m ²					80.000							
5	Cửa đi sắt (không kính)		m ²		985.000	750.000	685.000	700.000	665.000						
6	Cửa sổ sắt (không kính)		m ²	800.000	875.000	650.000	685.000	680.000	650.000						
7	Cửa đi khung nhôm		m ²			800.000		900.000	895.000						
8	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly		m ²	1.100.000			1.050.000	1.200.000							
9	Cửa gỗ cấm xe dày 4cm (sơn PU, KHUÔN BAO 5x10)		m ²	4.000.000	3.975.000										
10	Cửa nhựa		Bộ				560.000		350.000						
11	Củ trám Ø 8 - Ø 10 cm dài 4,5 m		Cây		16.500										
12	Kẽm gai		Kg					17.500							
13	Kẽm cột M lai		Kg												
14	Kẽm cột		Kg					19.000							
15	Đinh		Kg	25.000	25.000	25.000	20.000	25.000	19.000						
16	Vôi cục		Kg	3.500	2.200	2.500	3.500	3.000							
17	Kính trắng 5 ly		m ²	160.000		145.000	140.000	150.000							
18	Kính trắng 8 ly		m ²												
19	Kính trắng 10 ly		m ²												
20	Kính màu		Kg					170.000							
21	Lưới B40		Kg					17.500							
22	A dao		Lít		10.000			8.000	6.000						

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
B. BÁO GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP															
I	NHỰA ĐƯỜNG														
Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh			Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; Điện thoại: 0903940588												
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7439:2005; TT 27/2014/TT-BGTVT	Tấn	11.800.000											Đã có VAT, giao tại tp. Biên Hòa
Công ty CP Carbon Việt Nam															
	Carboncor Asphalt		Tấn	3.510.000	Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm thành phố Biên Hòa, Ngoài địa bán trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VND/tấn										
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT														
Công ty CP XD Công Trình Giao Thông 610 (Xí Nghiệp Phước Tân)			Địa chỉ: 968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.; Điện Thoại: 8960545.												
1	Cấp phối đá Dmax = 25 mm	TCVN 8859-2011	m ³	185.760											Tại mỏ đá Ấp Miếu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển. chưa VAT
2	Cấp phối đá Dmax = 37,5 mm	TCVN 8859-2011	m ³	168.560											
3	Đá 1x2	TCVN 7572 - 2006	m ³	192.000											
4	Đá 5x20 VSI	QCVN 16:2014/BXD	m ³	277.500											Tại mỏ đá Ấp Miếu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển. chưa VAT
5	Đá 5x10 VSI		m ³	256.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
1	Bán tại Xí nghiệp đá Tân Cang 5, Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa - Đồng Nai.														Đã có thuế, bán tại nhà máy, xí nghiệp, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
1.1	Đá 1x2		Tấn	151.800											
1.2	Đá 0x4		Tấn	77.000											
1.3	Đá mi sàng		Tấn	73.700											
1.4	Đá mi bụi		Tấn	71.500											
2	Bán tại Xí nghiệp đá Thiện Tân 5, Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.														
1.1	Đá 1x2		Tấn	88.000											
1.2	Đá 0x4		Tấn	50.600											
1.3	Đá mi bụi		Tấn	50.600											
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu												
1	Đá 5x19 Titan		m ³	300.000											
2	Đá 5x19 thường		m ³	270.000											
3	Cát cát nhân tạo (0.14 đến 2,5)		m ³	300.000											
4	Đá 1x2 thường		m ³	270.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
5	Đá my bụi		m ³	160.000											Đã bao gồm VAT, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán	
6	Đá my sàng		m ³	140.000												
7	Đá 4x6		m ³	200.000												
8	Đá 0x4 vàng		m ³	150.000												
9	Đá 0x4 xanh		m ³	200.000												
10	My cát rửa		m ³	250.000												
11	My cát không rửa		m ³	200.000												
12	Đất tầng phủ		m ³	50.000												
Công ty cổ phần đá Núi Nhỏ			Địa chỉ: DT743, P. Bình An, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương; điện thoại: 06503 751515													
1	Đá tảng chọn		Tấn	93.000											Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	
2	Đá hộc đục máy		Tấn	128.000												
3	Đá 5-7		Tấn	123.000												
4	Đá 4-6		Tấn	125.000												
5	Đá 3-8 (mì sần)		Tấn	115.000												
6	Đá 0-4 (KV2)		Tấn	108.000												
7	Đá 0-4 (KV3)		Tấn	105.000												
8	Đá 0-4 (M7, 8, 9)		Tấn	108.000												
9	Đá 0-4 bãi Châu Thới		Tấn	90.000												
10	Đá mi bụi		Tấn	90.000												
11	Đá vệ sinh		Tấn	64.000												
12	Đá 1-2 bãi		Tấn	170.000												
13	Đá 1-2 (M7, 8, 9)		Tấn	179.000												
14	Đá 1-2 (KV3)		Tấn	170.000												
15	Đá 1-2 (KV3)		Tấn	179.000												
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2																
1	Đá 1 x 2 lưới 25 - 27 (màu xanh)		m ³	268.380											Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương	
2	Đá 0 x 4 loại 1 (màu xanh)		m ³	192.000												
3	Đá mi (màu xanh)		m ³	140.060												
III SẮT THÉP																
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương			Địa chỉ: Lô B Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Bình Dương; Điện thoại: 08 35129896													
1.1	Thép cuộn															

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1	CB240T Φ 6, Φ 8, Φ 10	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN	Tấn	15.200.000											Đã bao gồm chi phí bốc xếp
1.2	Thanh vằn														
1	CB300-V; CB 400-V; SD295; SD390														
a	Đường kính D10		Tấn	15.300.000											
b	D12 ÷ D32		Tấn	15.200.000											
c	D36		Tấn	15.500.000											
d	D40		Tấn	15.500.000											
2	GR60, CB 500-V, GR460, SD490	ASTM A615/A615M QCVN7:2011/BKHCN													
a	D10		Tấn	15.500.000											
b	(D12 ÷ D32)		Tấn	15.400.000											
c	(D36 ÷ D40)		Tấn	15.700.000											
Công ty cổ phần thép Nhà Bè			Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.												
1	25x25x(2,5-3mm)	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JISG 3101-2004	Tấn	16.698.000											Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty CP Thép Nhà Bè - Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh DN, giá này có hiệu lực từ ngày 27/7/2017
2	30x30x(2,5-3mm)		Tấn	16.698.000											
3	40x40x(2,5-4mm)		Tấn	16.698.000											
4	50x50x(3-6mm)		Tấn	16.698.000											
5	60x60x(4-5mm)		Tấn	16.698.000											
6	63x63x(4-6mm)		Tấn	16.698.000											
7	65x65x(5-6mm)		Tấn	16.698.000											
8	70x70x(5-7mm)		Tấn	16.698.000											
9	40x40x(6-9mm)		Tấn	16.698.000											
IV XI MĂNG															
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh			Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Điện thoại: 84.37.3977501												
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2009	Bao 50kg	80.000	80.000	81.000	82.000	82.000	82.000	87.500	87.500	80.000	80.000	80.000	Đã bao gồm VAT
Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh - Xi nghiệp tiêu thụ - dịch vụ FICO			Địa chỉ: 433 Đường 30/4, TX. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; Điện thoại: 08 6299 20 40												
1	Xi măng FICO PCB 40 đóng bao 50 kg		Bao	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	Đã có VAT, bán ở khu nội ô tỉnh, giao tại chân công trình toàn tỉnh DN
2	Xi măng FICO PCB 50 xá (dạng rời)		Tấn	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
Công ty xi măng FICO Bình Dương			Địa chỉ: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Điện thoại: 06503680104													Có VAT, giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai
	Xi măng Bình Dương PCB 30		Bao 50kg	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500		
	Xi măng Bình Dương PCB 40		Bao 50kg	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500		
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh			Số điện thoại: 0917125298													
	Xi măng bao PCB40		Tấn	1.500.000												
Công ty CP Xi măng Đình Cao			Địa chỉ: lầu 3, 14B, Kỳ Đồng, P 09, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 087300 9699													
	Xi măng TOPHOME PCB 40		Bao 50 kg	86.000										Đã có VAT		
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long			Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 3780 0912													
	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ		Bao 50 kg	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000		
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và xây dựng Ba Đình			Địa chỉ: Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện đầu tiếng, tỉnh Bình Dương													Chưa có VAT, đã bao gồm vận chuyển, bốc xếp đến trên công trình
	Xi măng Badico		Bao 50 kg	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000		
V NGÓI, GẠCH XÂY, ÓP TƯỜNG,																
	Vữa trát chuyên dụng V-block		50kg/Bao	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000		
Công ty Cổ Phần Thành Chí			Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu													Đã bao gồm VAT, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán
1	Gạch 80x80x180		Viên	850												
2	Gạch 50x80x180		Viên	800												
3	Gạch 100x190x390		Viên	4.500												
4	Gạch Đmi 100x190x190		Viên	2.700												
5	Gạch 190x190x390		Viên	8.500												
6	Gạch Đmi 190x190x190		Viên	5.100												
7	Terrazzo 400x400x30 xám		m ²	80.000												
8	Terrazzo 400x400x30 màu		m ²	80.000												
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai													

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
A	Tại nhà máy gạch Tuynel Long Thành		Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai.												
	Gạch loại 1														Đã có thuế, bán tại nhà nhà máy, xí nghiệp, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
1	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18		Viên	946											
2	Gạch đĩnh 2 lỗ 4x8x8		Viên	946											
3	Gạch demi 8x8x9		Viên	473											
	Gạch loại 2														
1	Gạch ống cháy 4 lỗ 8x 8x18		Viên	770											
Công ty TNHH Sản xuất VLXD Vĩnh Hải			Địa chỉ: Ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai												
1	Gạch Block bê tông 390x190x90	QCVN 16:2014/BXD	Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	Giá đã báo gồm phí bốc xếp lên xe, CỎ VAT, Không bao gồm phí vận chuyển. Giao hàng tại Công ty
2	Gạch Block bê tông 190x190x190		Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
3	Gạch Block bê tông 190x190x90		Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
4	Gạch Block bê tông 390x190x190		Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
5	Gạch Block bê tông 40x80x180		Viên	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	
6	Gạch Block bê tông 80x80x180		Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ			Địa chỉ: Đường số 8,KCN Nhơn Trạch 2,Nhơn Phú,Nhơn Trạch,ĐN; Điện thoại: 0612-814044												
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	m ²	103.750											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ - 31/16 ĐT743, KP
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII		m ²	106.250											
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII		m ²	118.750											
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII		m ²	121.250											
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII		m ²	87.500											
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII		m ²	90.000											
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII		m ²	91.250											
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII		m ²	102.500											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII		m ²	93.750											Binh Phước B, Binh Chuẩn, Thuận An, Binh Dương	
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII		m ²	106.250												
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII		m ²	92.500												
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII		m ²	93.750												
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII		m ²	106.250												
14	Ngói men 30x40cm		m ²	17.500												
15	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc		m ²	42.500												
16	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc		m ²	82.500												
17	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa		m ²	38.750											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty CPCN Ý Mỹ - Đường số 8 KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Phú Hội, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	
18	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa		m ²	42.500												
19	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2		m ²	87.500												
20	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3		m ²	110.000												
21	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4		m ²	121.250												
22	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sân nước Nhóm BIIb		m ²	91.250												
23	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m ²	106.250												
24	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m ²	122.500												
25	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb		m ²	83.750												
26	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb		m ²	85.000												
27	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb		m ²	86.250												
28	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb		m ²	87.500												
29	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb		m ²	93.750												
30	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m ²	102.500												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
31	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm B11b		m ²	122.500											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty CPCN Ý Mỹ - Đường số 8 KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Phú Hội, H.
32	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm B1a		m ²	181.250											
33	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện, Nhóm B1a		m ²	193.750											
34	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng tron ,Nhóm B1a		m ²	218.750											
35	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm B1a		m ²	218.750											
36	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm B1a		m ²	218.750											
37	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm B1a		m ²	237.500											
38	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xà cừ/mạng nhện ,Nhóm B1a		m ²	250.000											
39	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm B1a		m ²	287.500											
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2			Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương												
1	Gạch Terrazzo														Gia bao gồm phí vận
1.1	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm		m ²	90.753	95.447	92.887	100.567	108.247	105.687	118.488	115.928	95.447	99.287	91.287	
1.2	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm		m ²	84.072	88.765	86.205	93.885	101.566	99.005	111.806	109.246	88.765	92.605	84.605	
2	Gạch bê tông tự chèn														
2.1	- Gạch chữ I màu xám 195x160x60mm, M200		m ²	87.464	95.672	100.050	104.108	109.876	104.792	133.577	134.090	99.776	104.792	100.050	
2.2	- Gạch chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200		m ²	94.480	102.688	107.066	111.124	116.893	111.808	140.593	141.106	106.792	111.808	107.066	
2.3	- Gạch con sâu màu xám 225x112,5x60mm, M200		m ²	88.494	96.702	101.080	105.138	110.906	105.822	134.607	135.120	100.806	105.822	101.080	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
2.4	- Gạch con sêu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200		m ²	92.604	100.812	105.190	109.248	115.016	109.932	138.717	139.230	104.916	109.932	105.190	chuyên giao tại các khu vực trên địa bản tỉnh Đồng Nai	
2.5	- Gạch sân khấu màu xám 225x135x60mm, M200		m ²	96.034	95.512	99.890	103.948	109.716	104.632	133.417	133.930	99.616	104.632	99.890		
2.6	- Gạch sân khấu màu vàng, đỏ 225x135x60mm, M200		m ²	91.214	99.422	103.800	107.858	113.626	108.542	137.327	137.840	103.526	108.542	103.800		
3	Gạch không nung															
3.1	Gạch Block bê tông (19x19x39)cm, M 7.5		Viên	8.636	9.918	10.364	11.545	12.091	11.909	12.627	12.636	10.127	11.091	10.318		
3.2	Gạch Block bê tông (19x19x19)cm, M7.5		Viên	4.455	5.145	5.410	6.000	6.273	6.091	6.536	6.545	5.245	5.827	5.400		
3.3	Gạch Block bê tông (9x19x39)cm, M 7.5		Viên	4.455	5.145	5.410	6.000	6.273	6.091	6.536	6.545	5.245	5.827	5.400		
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC			Địa chỉ: 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Điện thoại: 08 3931 86 39													
1	Ngói chính	TCVN 1453:1986	Viên	13.585											Giá toàn tỉnh Đồng Nai, chưa VAT	
2	Ngói úp nóc		Viên	20.633												
3	Ngói cuối nóc		Viên	27.749												
4	Ngói cuối mái		Viên	27.749												
5	Ngói rìa		Viên	20.633												
6	Ngói rìa đuôi		Viên	27.749											Giá toàn tỉnh Đồng Nai, chưa VAT	
7	Ngói góc vuông		Viên	30.789												
8	Ngói chạc 3 (Y,T)		Viên	30.789												
9	Ngói chạc 4		Viên	34.796												
VI BÊ TÔNG																
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai													
Tại Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai: - Trạm An Bình: Kp 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai; - Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai.																

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.070.000											Đơn giá đã có thuế, cung cấp trong phạm vi 15km từ xí nghiệp bê tông, giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m3, cộng thêm phí giao thông nếu có.
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.110.000											
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.160.000											
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.220.000											
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.280.000											
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m ³	1.340.000											
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ± 3	TCVN 3118:1998	m ³	1.400.000											
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ± 4	TCVN 3118:1998	m ³	1.460.000											
9	Phụ gia đông kết nhanh R7	TCVN 3118:1998	m ³	80.000											
10	Bơm bê tông (≥ 30 m ³)	TCVN 3118:1998	m ³	100.000											
11	Bơm bê tông (< 30 m ³)	TCVN 3118:1998	ca	3.000.000											
VIII HỒ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG															
Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; Điện thoại: 0643 852 125.												
1.1	Giá hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%), chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo
a	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.625.000											
b	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.686.000											
d	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470	TCVN 10333-1:2014	Bộ	8.921.000											
1.2	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)														
a	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn – Vía hè, Kt: B400xH300mm.	TCVN 10332:2014	m	1.268.000											
b	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vía hè, Kt: B200x400xH300mm.	TCVN 10332:2014	m	1.786.000											

SỞ Y DƯ

ĐỒNG

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
c	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vía hè, Kt: B200x250x400xH300mm.	TCVN 10332:2014	m	2.361.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)	
d	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn,Kt: B400xH300mm – Lòng đường	TCVN 10332:2014	m	2.045.000												
e	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn,Kt: B200x400xH300mm – Lòng đường	TCVN 10332:2014	m	2.795.000												
f	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn,Kt: B200x250x400xH300mm- Lòng đường	TCVN 10332:2014	m	3.435.000												
1.3 Giá mương hộp bê tông cốt thép đúc sẵn															Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)	
a	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H10	TCVN 6394:2014	Bộ	1.548.000												
b	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H10	TCVN 6394:2014	Bộ	1.951.000												
c	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H10	TCVN 6394:2014	Bộ	2.680.000												
d	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 400x400mm – H30	TCVN 6394:2014		2.036.000												
e	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 600x600mm – H30	TCVN 6394:2014	m	2.787.000												
f	Mương hộp BTCT thành mỏng đúc sẵn,Kt: 800x800mm – H30	TCVN 6394:2014	m	4.247.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)	
1.4 Bể phốt BTCT+ BTCS thành mỏng đúc sẵn																
a	Bể phốt 2 ngăn BTCT thành mỏng đúc sẵn (Loại 2F) – Kt: 1850x1200x1200mm.	TCVN 10334:2014	m	6.839.000												
b	Bể phốt 3 ngăn BTCS thành mỏng đúc sẵn, Kt: 1600x1300x1270mm.	TCVN 10334:2014	m	6.051.000												
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2			Điện thoại: 0605 3761 003													
1	Cống vĩa hè (VH)														Giá bao gồm phí vận chuyển giao tại khu vực	
	- Cổng fi 300, L=4000mm		m	340.729	363.763	356.085	379.119	402.154	394.866	432.866	425.188	363.763	375.280	344.568		
	- Cổng fi 400 , L=4000mm		m	379.403	409.406	399.405	429.409	459.413	449.411	499.418	489.416	409.406	424.408	384.403		
	- Cổng fi 500 , L=4000mm		m	496.094	540.588	525.756	570.250	614.744	599.913	674.069	659.238	540.588	562.835	503.510		

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú	
	- Cổng fi 600, L=4000mm		m	549.790	601.765	584.440	636.415	688.390	671.065	757.690	740.365	601.765	627.752	558.452	trên địa bàn tỉnh	
	- Cổng fi 800, L=4000mm		m	847.137	938.960	908.352	1.000.175	1.091.997	1.061.390	1.214.427	1.183.820	938.960	984.871	862.441		
2	Cổng chịu lực (H10)														Giá bao gồm phí vận chuyển giao tại khu vực trên địa bàn tỉnh	
	- Cổng fi 300, L=4000mm		m	353.329	376.363	368.685	391.719	414.754	407.075	445.466	437.788	376.363	387.880	357.168		
	- Cổng fi 400 , L=4000mm		m	412.716	442.720	432.719	462.723	492.726	482.725	532.731	522.730	442.720	457.722	417.717		
	- Cổng fi 500 , L=4000mm		m	521.103	565.597	550.766	595.259	639.753	624.922	699.078	684.247	565.597	587.844	528.519		
	- Cổng fi 600, L=4000mm		m	573.844	625.819	608.494	660.469	712.444	695.119	781.744	764.419	625.819	651.807	582.507		
	- Cổng fi 800, L=4000mm		m	976.096	1.067.919	1.037.311	1.129.134	1.220.956	1.190.349	1.343.386	1.312.779	1.067.919	1.113.830	991.400		
3	Cổng chịu lực (H30)															
	Cổng fi 300, L=4000mm		m	363.160	386.195	378.517	401.551	424.585	416.907	455.298	447.620	386.195	397.712	366.999		
	- Cổng fi 400 , L=4000mm		m	419.971	449.975	439.973	469.977	499.981	489.980	539.986	529.985	449.975	464.977	424.972		
	- Cổng fi 500 , L=4000mm		m	572.935	617.429	602.597	647.091	691.585	676.754	750.910	736.079	617.429	639.676	580.351		
	- Cổng fi 600, L=4000mm		m	620.999	672.974	655.649	707.624	759.599	742.274	828.899	811.574	672.974	698.961	629.661		
	- Cổng fi 800, L=4000mm		m	999.101	1.090.923	1.060.316	1.152.138	1.243.961	1.213.353	1.366.391	1.335.783	1.090.923	1.136.835	1.014.405		
4	Cổng hộp															
	- Cổng hộp (1.0x1.0)x1.2m		cái	4.270.257	4.536.132	4.447.507	4.713.382	4.979.257	4.890.632	5.333.757	5.245.132	4.536.132	4.669.069	4.314.569		
	- Cổng hộp (1.2x1.2)x1.2m		cái	5.039.623	5.350.873	5.247.123	5.558.373	5.869.623	5.765.873	6.284.623	6.180.873	5.350.873	5.506.498	5.091.498		
	- Cổng hộp (1.6x1.6)x1.2m		cái	7.485.123	8.038.623	7.854.123	8.407.623	8.961.123	8.776.623	9.699.123	9.514.623	8.038.623	8.315.373	7.577.373		
5	Gối cổng															
	- Gối Cổng BTLT p300		cái	136.067	144.533	141.711	150.176	158.642	155.820	169.929	167.108	144.533	148.765	137.478		
	- Gối Cổng BTLT p400		cái	150.088	160.325	156.913	167.150	177.388	173.975	191.038	187.625	160.325	165.444	151.794		
	- Gối Cổng BTLT p500		cái	203.120	220.051	214.408	231.339	248.270	242.626	270.845	265.201	220.051	228.517	205.942		
	- Gối Cổng BTLT p600		cái	212.751	231.258	225.089	243.595	262.101	255.933	286.776	280.608	231.258	240.511	215.836		
IX	HỆ TRẦN VÁCH NGĂN THẠCH CAO															
Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam			Địa chỉ: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; Điện thoại: (+84.8) 3830 5868 / 3833 9466 / 3833 9456													
1	Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610															
1.1	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro		m ²	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	Giá chưa bao	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
1.2	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)		m ²	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	gồm nhân công	
2	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm														Giá chưa bao gồm nhân công	
2.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000		
2.2	Tấm trần thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 9.5mm		m ²	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000		
3	Trần chìm, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9.5mm		m ²													
3.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000		
3.2	Tấm trần thạch cao chống ẩm Knauf Moist Shield 9.5mm		m ²	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000		
4	Vách thạch cao, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 12.7mm															
4.1	Khung vách LE Trần WallTEK Standard 76/78		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000		
4.2	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 12.7 mm (1 lớp tấm mỗi bên)		m ²	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000		
Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường			Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; Điện thoại: 028.37761888													
I	TRẦN CHÌM														Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị	
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm															
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA :															
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm															
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	112.208												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	126.857											
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm														
	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :														
3	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	126.857											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm														
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm														
	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	120.250											
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :														
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm														
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²												

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m2	134.899											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Ty ren D6mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm														
	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm														
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :														
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm														
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm														
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm														
II	TRẦN NỘI	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m2	132.959											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	1 Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm														
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :														
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm														
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm														
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm														
	Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm														
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm														
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :														
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	147.941											
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	147.941											
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm														
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm														
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm														
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :														
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	133.308											
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	133.308											
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm														
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm														
III	TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM														
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm														

Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.

SỞ
DỰ
NG N

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :	TC - ASTM C635	m ²	211.526											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm														
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm														
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm	TC - ASTM C635	m ²	211.526											
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm														
	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm	TC - ASTM C635	m ²	168.731											
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :														
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm														
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm	TC - ASTM C635	m ²	168.731											
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm														
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														

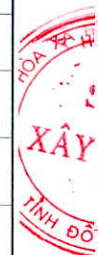
STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	<i>Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm</i>														Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
IV	VÁCH NGĂN THẠCH CAO														
1	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)														
	Tổng độ dày: 101mm														
	<i>Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm</i>	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m2	292.393											
	<i>Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm</i>														
	<i>Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm</i>														
	<i>Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm</i>														
	<i>Phụ kiện</i>														
	<i>Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.</i>														
	<i>Silicon chống cháy Hilti CP606</i>														
2	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)														
	<i>Bao gồm:</i>	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	315.106											
	<i>Thanh đứng Vĩnh Tường: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm</i>														
	<i>Thanh nằm Vĩnh Tường: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm</i>	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m ²	315.106											
	<i>01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm</i>														
	<i>Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm</i>														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Phụ kiện	8256													
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nổi GypFiller.														
	Silicon chống cháy Hilti CP606														
THIẾT BỊ ĐIỆN															
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam			Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 08 382 994 43												
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3															
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		m	1.630											
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		m	2.710											
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- TCCS 10C:2011 (ruột đồng)															
4	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		m	5.550											
5	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		m	7.920											
6	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		m	12.900											
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)															
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V		m	6.450											
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		m	9.090											
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		m	33.100											
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V- TCVN 6610:3 (ruột đồng)															
12	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		m	4.160											
13	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		m	6.780											
14	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)		m	25.000											
15	CV-50 - 750V -TCVN 6610-3:2000		m	112.800											
16	CV-240 -750V -TCVN 6610-3:2000		m	567.100											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
17	CV-300 -750V -TCVN 6610-3:2000		m	711.300											
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
19	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV		m	4.660											
20	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV		m	6.010											
21	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		m	17.690											
22	CVV-25 – 0,6/1 kV		m	63.600											
23	CVV-50 – 0,6/1 kV		m	117.800											
24	CVV-95 – 0,6/1 kV		m	230.100											
25	CVV-150 – 0,6/1 kV		m	356.000											
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
27	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		m	13.350											
28	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		m	28.400											
29	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		m	63.200											
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
31	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		m	17.630											
32	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		m	26.100											
33	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		m	54.500											
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
35	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V		m	22.400											
36	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		m	33.200											
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
38	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		m	98.000											
39	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		m	142.100											
40	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		m	744.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
41	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		m	926.100											
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>															
43	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		m	135.700											
44	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		m	365.500											
45	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		m	710.400											
46	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		m	919.700											
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>															
48	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		m	174.200											
49	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		m	263.500											
50	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		m	481.600											
51	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		m	1.218.500											
52	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		m	1.810.900											
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>															
54	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)		m	163.700											
55	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		m	241.100											
56	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		m	428.600											
57	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		m	826.800											
58	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		m	1.090.500											
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>															
60	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		m	87.200											
61	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		m	146.100											
62	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		m	261.500											
63	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		m	625.800											
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>															
66	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		m	44.900											
67	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		m	78.600											
68	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		m	273.000											
69	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		m	805.200											
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>															
71	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV		m	73.800											
72	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		m	151.700											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cầm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
73	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		m	389.000											
74	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		m	1.442.000											
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)															
76	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV		m	65.300											
77	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1 kV		m	182.500											
78	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		m	457.700											
79	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV		m	2.262.700											
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C															
81	C-10		kg	258.500											
82	C-50		kg	261.000											
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
84	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)		m	38.100											
85	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)		m	76.700											
86	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)		m	206.400											
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
88	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV		m	14.110											
89	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV		m	76.300											
90	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV		m	218.400											
91	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV		m	268.300											
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)															
93	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV		m	26.700											
94	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV		m	74.800											
95	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV		m	236.800											
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)															
97	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		m	294.100											

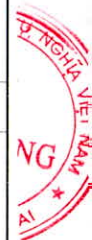


STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
98	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		m	692.000											
<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i>															
100	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		m	464.100											
101	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		m	3.498.100											
<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>															
103	AV-16-0,6/1 kV		m	6.470											
104	AV-35-0,6/1 kV		m	11.870											
105	AV-120-0,6/1 kV		m	37.000											
106	AV-500-0,6/1 kV		m	147.200											
<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>															
108	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994		Kg	76.800											
109	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994		Kg	75.400											
110	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995		Kg	78.300											
<i>Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>															
112	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		m	39.500											
<i>Cầu dao:</i>															
114	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P		cái	33.100											
115	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P		cái	42.300											
116	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P		cái	67.800											
117	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P		cái	65.700											
<i>Ống luồn dây điện :</i>															
119	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m		ống	18.600											
120	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		ống	23.700											
121	Ống luồn đàn hồi CAF-16		cuộn	183.500											
122	Ống luồn đàn hồi CAF-20		cuộn	208.100											
<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>															

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
124	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		m	70.400											
125	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		m	600.100											
THIẾT BỊ NƯỚC															
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh			Địa chỉ: Km 35 - QL3- Thuận Thành - Phố Yên- Thái Nguyên												
Ống uPVC nông thôn - Europipe															
1	Ống thoát uPVC D21 PN4		m	5.364											Chưa có VAT, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
2	Ống thoát uPVC D27 PN4		m	6.636											
3	Ống thoát uPVC D34 PN4		m	8.636											
4	Ống thoát uPVC D42 PN4		m	12.818											
5	Ống thoát uPVC D48 PN5		m	15.091											
6	Ống thoát uPVC D60 PN4		m	19.545											
7	Ống thoát uPVC D75 PN4		m	27.455											
8	Ống thoát uPVC D90 PN3		m	33.545											
9	Ống thoát uPVC D110 PN3		m	50.636											
10	Ống thoát uPVC D125 PN3		m	55.909											
11	Ống uPVC C0 D21 PN10		m	6.545											
12	Ống uPVC C0 D27 PN10		m	8.364											
13	Ống uPVC C0 D34 PN8		m	10.182											
14	Ống uPVC C0 D42 PN6		m	14.455											
15	Ống uPVC C0 D48 PN6		m	17.636											
16	Ống uPVC C0 D60 PN5		m	23.455											
17	Ống uPVC C0 D75 PN5		m	32.091											
18	Ống uPVC C0 D90 PN4		m	38.364											
19	Ống uPVC C0 D110 PN4		m	57.273											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	DVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
20	Ống uPVC C0 D125 PN4		m	70.455											Chưa có VAT, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
ỐNG NHỰA HDPE															
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6		m	21.727											
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6		m	33.909											
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6		m	46.182											
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6		m	75.727											
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6		m	97.273											
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10		m	13.182											
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10		m	20.091											
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10		m	30.818											
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10		m	49.273											
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10		m	70.273											
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10		m	99.727											
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10		m	151.091											
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16		m	7.727											
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16		m	11.727											
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16		m	18.818											
ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR															
	Ống PPR PN10														
1	D20 x 2,3mm			21.273											
2	D25 x 2,8mm			37.909											
3	D32 x 2,9mm			49.182											
4	D40 x 3,7mm			65.909											
5	D50 x 4,6mm			96.636											
	Ống PPR PN16														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	D20 x 2,8mm			23.636											Chưa có VAT, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
7	D25 x 3,5mm			43.636											
8	D32 x 4,4mm			59.091											
9	D40 x 5,5mm			80.000											
10	D50 x 6,9mm			127.273											
	Ống PPR PN20														
11	D20 x 3,4mm			26.273											
12	D25 x 4,2mm			46.091											
13	D32 x 5,4mm			67.818											
14	D40 x 6,7mm			105.000											
15	D50 x 8,3mm			163.182											
Công ty CP Nhựa Đồng Nai			Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai; Điện thoại: 0613.836269												
ÔNG NHỰA uPVC															Lấy hàng tại nhà máy. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. Chưa VAT
1	D21x1.6mm	TC - BS 3505-1986 ; ASTM D2241: 93	m	6.170											
2	D27x1.8mm		m	8.760											
3	D34x2.0mm		m	12.240											
4	D42x2.1mm		m	16.320											
5	D49x2.4mm		m	21.290											
6	D60x2.0mm		m	22.490											
7	D60x2.8mm		m	31.040											
8	D90x2.9mm		m	48.560											
9	D90x3.8mm		m	62.880											
10	D114x3.8mm	TC - BS 3505-1986 ; ASTM	m	80.600											
11	D114x4.9mm		m	103.180											
12	D168x6.0mm		m	189.000											



STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
13	D168x7.3mm	TC - AS/NZS 1477: 2006	m	225.670											
14	D220x6.6mm		m	268.850											
15	D220x8.7mm		m	350.840											
16	D100x6.7mm	TC - AS/NZS 1477: 2006	m	150.440											
17	D150x9.7mm		m	317.700											
18	D200x9.7mm	TC - AS/NZS 1477: 2006	m	405.960											
19	D250x10.7mm		m	594.200											
ỐNG NHỰA HDPE															
1	D25 x 2.0mm	TC - ISO 4427-2: 2007 / TCVN 7305 - 2 : 2008	m	9.790											- Lấy hàng tại nhà máy. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển, chưa VAT
2	D25 x 2.3mm		m	11.690											
3	D25 x 3.0mm		m	13.690											
4	D27 x 3.2mm		m	15.600											
5	D32 x 2.0mm		m	13.140											
6	D32 x 2.4mm		m	16.040											
7	D32 x 3.0mm		m	18.760											
8	D32 x 3.6mm		m	22.570											
9	D40 x 2.0mm		m	16.590											
10	D40 x 2.4mm		m	20.030											
11	D40 x 3.0mm		m	24.200											
12	D40 x 3.7mm		m	29.090											
13	D40 x 4.5mm		m	34.530											
14	D50 x 2.4mm		m	25.740											
15	D50 x 3.0mm		m	30.730											
16	D50 x 3.7mm		m	36.980											
17	D50 x 4.6mm		m	45.140											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
18	D50 x 5.6mm	TC- ISO 4427-2: 2007 / TCVN 7305 - 2 : 2008	m	53.380											
19	D63 x 3.0mm		m	39.970											
20	D63 x 3.8mm		m	49.130											
21	D63 x 4.7mm		m	59.550											
22	D63 x 5.8mm		m	70.970											
23	D63 x 7.1mm		m	85.020											

Ghi chú :

- Giá các sản phẩm của huyện Trảng Bom được tham khảo tại DNTN Hoàng Bảo Sơn, địa chỉ: số 9, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom và Cửa hàng VLXD Tổng hợp Thành Đông, địa chỉ: số 292 Đông Bình, ấp Bùi Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom.
- Giá các sản phẩm do các huyện báo giá không bao gồm phí vận chuyển nếu có ghi chú gì khác.
- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, số điện thoại 0251.847796)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Minh Hoàng

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI



Le Văn Thu